

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-PT.

Ngày: 15/01/2021.

V/v “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các Thẩm phán:

Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Bà Trần Thị Hà.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh

BG

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BG tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 15/01/2021 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh BG xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 53/2020/TLPT-HNGĐ, ngày 04/11/2020 về tranh chấp: " Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn" do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 33/2020/HNGĐ - ST ngày 07/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh BG bị kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 60/2020/QĐ-PT ngày 03/12/2020, quyết định hoãn phiên tòa số 57/2020/QĐ-PT ngày 18/12/2020, thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 646/TB-TA ngày 30/12/2020, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Tống Thị B , sinh năm 1972 (Vắng mặt).

*** Bị đơn:** Anh Thân Văn L , sinh năm 1969 (Vắng mặt).

Cùng trú quán: Thôn B , xã BĐ , huyện LN, tỉnh BG .

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:**

1. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện LN, Bắc Giang II; Do ông Nguyễn Trường Giang; chức vụ: Giám đốc Agribank Chi nhánh huyện LN, Bắc Giang II đại diện (Không triệu tập đến phiên tòa).

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Thân Văn T , sinh năm 1992 (không triệu tập đến phiên tòa).
2. Anh Thân Văn L1 , sinh năm 2000 (không triệu tập đến phiên tòa).

Cùng địa chỉ: Thôn B , xã BD , huyện LN, tỉnh BG .

*** Người kháng nghị:** Viện trưởng VKSND tỉnh BG .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Tống Thị B trình bày:*

Chị và anh Thân Văn L có được tìm hiểu tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức hỏi theo phong tục tập quán địa phương vào năm 1989, nhưng không đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới chị về chung sống cùng anh L tại thôn B , xã BD , huyện LN, tỉnh BG , thời gian đầu hạnh phúc. Chung sống được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là không có tiếng nói chung, không thống nhất được công việc trong làm ăn kinh tế, bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi nhau làm cho tình cảm rạn nứt không có hạnh phúc. Vì các con chị đã nhằn nhin để nuôi dạy con, nhưng đến nay càng trầm trọng, anh L thường xuyên đe dọa còn đánh đập và quấy rối cuộc sống không tôn trọng chị nữa. Chị đã ly thân với anh L không quan hệ tình cảm gì nữa từ đầu năm 2018 đến nay. Nay chị xét thấy tình cảm không còn không thể sống chung được nữa nguyện vọng xin ly hôn anh L , nhưng không đăng ký kết hôn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Con chung: Chị Tống Thị B và anh Thân Văn L sinh được 02 người con chung: Thân Văn T , sinh năm 1992 và Thân Văn L1 , sinh ngày 05/3/2000; hiện cả hai cháu đã trưởng thành phát triển bình thường trên 18 tuổi, chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung gồm có: Diện tích 200m² đất ở tại thôn B , xã BD , huyện LN, tỉnh BG đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSD đất) đứng tên hộ ông Thân Văn L và bà Tống Thị B trên đất đã xây nhà cấp bốn trị giá khoảng 600.000.000đ, nguyện vọng được chia đôi diện tích đất và sử dụng 01 chiếc xe mô tô hiện chị đang quản lý, còn những tài sản sinh hoạt trong gia đình để anh L sử hữu, sử dụng.

Công nợ: Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện LN, Bắc Giang II số tiền 200.000.000đ và lãi suất phát sinh đến nay không biết, theo kế ước vay ngày 08/3/2017 để làm kinh tế, khoản nợ chung chị và anh L mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng ½ số tiền nợ gốc và lãi suất phát sinh.

** Tại bản tự khai và biên bản lời khai, biên bản hoà giải trong quá trình giải quyết tại Tòa án bị đơn anh Thân Văn L trình bày:*

Anh và chị Tống Thị B có được tìm hiểu tự nguyện hai bên gia đình tổ chức hỏi theo phong tục tập quán tại phương vào năm 1989, nhưng không đăng ký kết

hôn. Sau ngày cưới chị Tổng Thị B về chung sống cùng anh tại thôn B, xã BĐ, huyện LN, tỉnh BG, thời gian đầu hạnh phúc. Năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là trong cuộc sống hàng ngày không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, hai bên gia đình cũng đã nhiều lần hoà giải nhưng không thành. Đến tháng 7/2019 khi không thể chịu đựng được nữa anh và chị B không quan hệ tình cảm và cũng không quan tâm đến nhau nữa. Nay anh xét thấy không còn tình cảm với chị B, anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị B, nhưng không đăng ký kết hôn đề nghị Toà án giải quyết theo luật.

Con chung: Anh Thân Văn L và chị Tổng Thị B sinh được 02 người con chung là Thân Văn T, sinh năm 1992 và Thân Văn L1, sinh ngày 05/3/2000, hiện cả hai cháu đã trưởng thành phát triển bình thường trên 18 tuổi anh L không đề nghị Toà án giải quyết.

Về tài sản chung gồm có: Diện tích 200m² đất ở tại thôn B, xã BĐ, huyện LN, tỉnh BG đã được cấp GCNQSD đất số AE 524400 do UBND huyện LN cấp ngày 18/9/2002 đứng tên hộ ông Thân Văn L và bà Tổng Thị B trên đất đã xây nhà cấp bốn và một số tài sản trong nhà, anh đồng ý chia đôi $\frac{1}{2}$ theo yêu cầu đề nghị của chị B.

Công nợ: Anh và chị B có khối nợ chung là 200.000.000đ vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện LN, Bắc Giang II, theo Hợp đồng tín dụng số 2504-LAV201701063, ký ngày 8/3/2017 có thế chấp QSD đất diện tích là 200m² đại chỉ thửa đất tại thôn B, xã BĐ, huyện LN, tỉnh BG theo GCNQSD đất số AE 524400 do UBND huyện LN cấp ngày 18/9/2006 đến nay nợ tiền gốc là 200.000.000đ và tiền lãi phát sinh chưa trả được. Khoản nợ trên anh đề nghị chia đôi mỗi người phải có nghĩa vụ trả nợ $\frac{1}{2}$ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện LN, Bắc Giang II.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày:*

Ông Thân Văn L và bà Tổng Thị B có xác lập hợp đồng tín dụng vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện LN, Bắc Giang II, theo hợp đồng tín dụng số 2504-LAV-201701063, ngày 08/3/2017 với số tiền là 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày 08/3/2017, với lãi suất là 8,5% / năm; mục đích vay là: Chi phí sản xuất kinh doanh đời sống của hộ gia đình; khi vay ông L và bà B có thế chấp quyền sử dụng đất diện tích là 200m² tại địa chỉ thôn B, xã BĐ, huyện LN, tỉnh BG theo GCNQSD đất số AE 524400 do UBND huyện LN cấp ngày 18/9/2006.

Nay ông L và bà B ly hôn, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện LN, Bắc Giang II đề nghị Toà án giải quyết buộc ông Thân Văn L và bà Tổng Thị B phải trả nợ Ngân hàng, phân chia tài sản và nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay còn nợ gốc là 200.000.000 đồng, nợ lãi phát sinh (07/7/2020) còn phải thu là 5.134.932 đồng và lãi phát sinh kể từ ngày 07/07/2020

đến khi thi hành án xong. Tổng cộng nợ gốc + lãi là 205.134.932.000 đồng (*Hai trăm linh năm triệu một trăm ba mươi tư nghìn chín trăm ba mươi hai đồng*). Đối với khoản nợ trên, thế chấp quyền sử dụng diện tích là 200m² đất, địa chỉ thửa đất thôn B, xã BD, huyện LN, tỉnh BG theo GCNQSD đất số AE 524400 do UBND huyện LN cấp ngày 18/9/2006 đứng tên hộ ông Thân Văn L và bà Tống Thị B. Nếu anh L và chị B không trả tiền đầy đủ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh LN - Bắc Giang II, theo Hợp đồng tín dụng số 2504-LAV-201701063, ngày 08/3/2017, Ngân hàng có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện LN xử lý tài sản thế chấp theo quy định của Luật Thi hành án dân sự để thu hồi nợ.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Thân Văn L trình bày:* Anh là con của ông Thân Văn L và bà Tống Thị B, hiện tại anh đang ở cùng bố mẹ. Bố mẹ xảy ra mâu thuẫn từ lâu nguyên nhân trong cuộc sống hàng ngày bố mẹ anh thường xuyên cãi, chửi nhau làm cho cuộc sống gia đình luôn căng thẳng, đến nay bố mẹ anh không quan tâm đến nhau nữa, mặt khác bố anh cũng không quan tâm đến anh. Nay anh xét thấy nguyện vọng của mẹ xin ly hôn bố, anh hoàn toàn nhất trí.

Về tài sản: Từ khi lớn lên bố mẹ cho ăn học hết lớp 11/12, anh không giúp được gì cho đình, không tạo lập, đóng góp tài sản, công sức gì vào khối tài sản chung của bố mẹ; tài sản là của bố mẹ. Nếu bố mẹ có tranh chấp tài sản phải giải quyết, anh không yêu cầu đòi hỏi gì, bố mẹ tự định đoạt phân chia với nhau còn không đề nghị Toà án phân chia theo pháp luật. Anh xin được từ chối vắng mặt tham gia tố tụng tại Toà án trong các phiên tiếp cập công khai chứng cứ, hoà giải, xét xử cho đến khi giải quyết xong vụ án.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Thân Văn T trình bày:* Anh là con của ông Thân Văn L và bà Tống Thị B. Bố mẹ nảy sinh mâu thuẫn từ lâu nguyên nhân trong cuộc sống hàng ngày bố mẹ thường xuyên cãi chửi nhau làm cho cuộc sống gia đình luôn căng thẳng, đến nay bố mẹ không quan tâm đến nhau nữa, mặt khác bố cũng không quan tâm đến anh em các anh. Mẹ có nguyện vọng xin ly hôn bố, anh hoàn toàn nhất trí.

Về tài sản: Từ khi lớn lên không giúp được gì cho đình, tài sản là của bố mẹ. Nếu bố mẹ có tranh chấp tài sản phải giải quyết, anh không yêu cầu đòi hỏi gì, bố mẹ tự định đoạt phân chia với nhau còn không đề nghị Toà án phân chia theo pháp luật. Anh xin được từ chối vắng mặt tham gia tố tụng tại Toà án trong các phiên tiếp cập công khai chứng cứ, hoà giải, xét xử cho đến khi giải quyết xong vụ án.

** Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ được lập ngày 13/3/2020 xác định như sau:* Diện tích đất và tài sản trên đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 524400, ngày 18/9/2006 do UBND huyện LN cấp cho hộ ông Thân Văn L và bà Tống Thị B có diện tích

200m² đất; mục đích đất ở nông thôn; thời hạn sử dụng: Lâu dài; địa chỉ thửa đất: Thôn B, xã BD, huyện LN, tỉnh BG;

- Diện tích đo đạc theo kết quả là: 191,1m²;

- Tài sản trên đất có:

+ 03 gian nhà cấp IV; 01 gian xây năm 2008 lợp proximăng, diện tích 6,4m x 11,0m = 70,4m²; Gian 2 xây năm 2014, lợp proximăng diện tích 33,3m²; Gian 3 xây năm 2006, lợp proximăng diện tích 25,0m²; 01 mái lợp proximăng, diện tích 7,0m x 13,0m = 91,0m².

+ 03 bán mái: 01 bán mái tôn diện tích 51,7m² (làm năm 2014); 01 bán mái lợp tôn diện tích 14,6m² (làm năm 2014); 01 mái lợp proximăng, diện tích 14,5m² (làm năm 2014);

+ 01 bể chứa nước, thể tích 1,8m x 1,1 m x 1,3 m = 2,574m³ (xây năm 2016);

+ 01 nhà vệ sinh diện tích 3,0m² mái lợp proximăng;

+ Đồ dùng trong nhà đã sử dụng: 01 bộ bàn ghế lan bằng gỗ; 01 ti vi LG; 01 máy gặt SAIYO, 01 tủ lạnh PANASONIC, 01 máy điều hoà FUNTI; 02 xe mô tô (01 xe Honda Dream, biển kiểm soát 98L9-1763 anh L đang sử dụng; 01 xe máy Jupiter, biển kiểm soát 98M2-6779 chi B đang sử dụng).

** Tại biên bản định giá tài sản lập ngày 13/3/2020 xác định như sau:*

Quyền sử dụng đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 524400, ngày 18/9/2006 do UBND huyện LN cấp cho hộ ông Thân Văn L và bà Tổng Thị B có diện tích 200m² đất; mục đích đất ở nông thôn; thời hạn sử dụng: Lâu dài; địa chỉ thửa đất: Thôn B, xã BD, huyện LN, tỉnh BG;

- Diện tích đo đạc theo kết quả: 191,1m² x 6.900.000đ/1m² = 1.318.590.000đ;

- 03 gian nhà cấp IV loại 2 có giá trị:

+ 01 gian xây năm 2008 lợp proximăng, diện tích 6,4m x 11,0m = 70,4m² x 2.430.000đ x 13,34% = 22.821.000đ;

+ 01 gian xây năm 2014, lợp proximăng diện tích 33,3m² x 2.430.000đ x 46,69% = 37.781.000đ;

+ 01 gian xây năm 2006, lợp tôn, proximăng diện tích 25,0m² x 2.430.000đ x 66,7% = 40.520.000đ;

- 03 bán mái có giá trị:

+ 02 bán mái tôn diện tích 51,7m² (làm năm 2014) và 14,0m² x 335.000đ x 30% = 6.603.000đ;

+ 01 mái lợp proximăng, diện tích 14,5m² (làm năm 2014) x 297.000đ x 30% = 1.292.000đ;

- 02 bình nóng lạnh Tân Á: 01 bình mua năm 2014 là 2.000.000đ giá trị còn lại là 200.000đ; 01 bình mua năm 2017 với giá 2.670.000đ x 40% = 1.068.000đ;

- 01 bể chứa nước, thể tích 1,8m x 1,1 m x 1,3 m = 2,574m³ (xây năm 2016) x 750.000đ x 75% = 1.448.000đ;

- 01 nhà vệ sinh diện tích $3,0m^2$ mái lợp proximăng và 01 mái lợp proximăng, diện tích = $91,0m^2$ (anh L và chị B thống nhất không định giá tài sản);
- Đồ dùng sử dụng trong nhà:
 - + 01 bộ bàn ghế lan bằng gỗ mua năm 2017 là $8.500.000đ \times 50\% = 4.250.000đ$;
 - + 01 ti vi LCD mua 2018 với giá $8.900.000 đ \times 40\% = 3.556.000đ$;
 - + 01 máy giặt SAIYO mua năm 2018 với giá $4.800.000đ \times 40\% = 1.920.000đ$;
 - + 01 tủ lạnh Panasonic (mua năm 2015) giá còn lại $500.000đ$;
 - + 01 máy điều hoà Funtti mua 2018 với giá $6.990.000đ \times 62,5\% = 4.369.000đ$;
- 02 chiếc xe mô tô:
 - + 01 xe Honda Dream, biển kiểm soát 98L9-1763 trị giá = $600.000đ$ (anh L sử dụng);
 - + 01 xe máy Jupiter, biển kiểm soát 98M2-6779 giá trị = $8.000.000đ$ (chị B sử dụng);

Tổng cộng: 1.453.518.000 đồng (*Một tỷ bốn trăm năm mươi ba triệu, năm trăm mười tám nghìn đồng*).

* Với nội dung nêu trên, bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 33/2020/HNGĐ - ST ngày 07/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh BG đã quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 1 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 105, Điều 106, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6, Điểm a khoản 1 Điều 24, Điểm a, đ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tống Thị B .
2. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa: Chị Tống Thị B và anh Thân Văn L .

3. Con chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Tài sản: Giao cho anh Thân Văn L sở hữu, sử dụng gồm:

+ Diện tích $95,55m^2$ trị giá là $659.295.000đ$ (Sáu trăm năm mươi chín triệu hai trăm chín mươi năm nghìn đồng), trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE524400, ngày 18/9/2006 do UBND huyện LN cấp cho hộ ông Thân Văn L và bà Tống Thị B có diện tích $200m^2$ đất; mục đích đất ở nông thôn; thời hạn sử dụng: Lâu dài; địa chỉ thửa đất: Thôn B , xã BĐ , huyện LN, tỉnh BG có các góc cạnh ABCDEHA cụ thể như sau: $AB = 24m$; $BC = 0,4m$; $CD = 4,5m$; $DE = 1,6m$; EH

= 19,8m; HA = 4,5m (Có sơ đồ kèm theo bản án);

Trên đất có các tài sản gồm:

- 01 gian nhà cấp IV loại 2 xây năm 2008 lợp proximăng trị giá 22.821.000đ;
- 02 bán mái tôn trị giá 6.603.000đ; 01 mái lợp proximăng trị giá 1.292.000đ.
- 01 bộ bàn ghế lan bằng gỗ trị giá 4.250.000đ.
- 01 ti vi LCD trị giá 3.556.000đ.
- 01 máy gặt Saiyo trị giá 1.920.000đ.
- 01 tủ lạnh Panasoic trị giá 500.000đ.
- 01 máy điều hoà Funtti trị giá 4.369.000đ.
- 01 xe Honda Dream, biển kiểm soát 98L-1763 trị giá 600.000đ.
- 02 bình nóng lạnh Tân Á: 01 bình (mua năm 2014) trị giá 200.000đ; 01 bình (mua năm 2017) trị giá 1.068.000đ (những tài sản trên anh L có thể tháo dỡ được).

Tổng cộng là 706.474.000 đ (*Bảy trăm linh sáu triệu bốn trăm bảy mươi tư nghìn đồng*).

Giao cho Chị Tổng Thị B sở hữu, sử dụng:

Diện tích 95,55m² đất trị giá 659.295.000đ (Sáu trăm năm mươi chín triệu hai trăm chín mươi năm nghìn đồng), trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE524400, ngày 18/9/2006 do UBND huyện LN cấp cho hộ ông Thân Văn L và bà Tổng Thị B có diện tích 200m² đất; mục đích đất ở nông thôn; thời hạn sử dụng: Lâu dài; địa chỉ thửa đất: Thôn B , xã BD , huyện LN, tỉnh BG có các cạnh góc HEFGH cụ thể như sau: HE = 19,8m; EF= 3,5m; FG = 9,2m+9,6m; GH =8,6m (Có sơ đồ kèm theo bản án);

Tài sản trên đất gồm:

- 02 gian nhà cấp IV loại 2: 01 xây năm 2014, lợp proximăng trị giá 37.781.000đ; 01 xây năm 2006, lợp tôn, proximăng trị giá 40.520.000đ.
- 01 bể chứa nước trị giá 1.448.000đ.
- 01 nhà vệ sinh diện tích 3,0m² mái lợp proximăng và 01 mái lợp proximăng, diện tích = 91m² (anh L và chị B thống nhất không định giá tài sản).
- 01 xe máy Jupiter, biển kiểm soát 98M2-6779 trị giá 8.000.000đ (có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án).

Tổng giá trị tài sản chị B được hưởng là: 747.044.000đ (*Bảy trăm bốn mươi bảy triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*), có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án.

5. Công nợ: Buộc chị Tổng Thị B phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lục Ngạn - Bắc Giang II, số tiền nợ gốc là 100.000.000đ và lãi suất phát sinh (đến ngày 07/7/2020) là 5.134.932đ. Tổng cộng là 105.134.932đ (*Một trăm linh năm triệu*

một trăm ba mươi tư nghìn chín trăm ba mươi hai đồng), theo Hợp đồng tín dụng số 2504-LAV-201701063, ngày 08/3/2017.

Buộc anh Thân Văn L phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh LN - Bắc Giang II, số tiền nợ gốc là 100.000.000đ. Tổng cộng là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), theo Hợp đồng tín dụng số 2504-LAV-201701063, ngày 08/3/2017.

Kể từ ngày xét xử sơ thẩm, anh Thân Văn L và chị Tống Thị B còn phải tiếp tục chịu lãi suất theo mức lãi suất thoả thuận tại Hợp đồng tín dụng số 2504-LAV-201701063, ngày 08/3/2017 tương đương với số tiền mà anh L, chị B còn nợ gốc và lãi phát sinh chưa thanh toán cho đến khi thanh toán hết nợ.

Nếu anh L và chị B không trả tiền đầy đủ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lục Ngạn - Bắc Giang II theo Hợp đồng tín dụng số 2504 - LAV - 201701063, ngày 08/3/2017. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh LN - Bắc Giang II có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện LN xử lý tài sản thế chấp theo quy định của Luật thi hành án dân sự để thu hồi nợ.

6. Lệ phí: Chị B xin chịu 5.000.000đ tiền chi phí cho việc thẩm định và định giá và tiền lấy kết quả trích đo theo hoá đơn tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện LN là 640.000đ. Tổng cộng là 5.640.000đ (Năm triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng), xác nhận chị B đã nộp đủ không phải nộp nữa.

7. Án phí: Chị Tống Thị B phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân gia đình và 29.676.362đ (Hai chín triệu sáu trăm bảy sáu nghìn ba trăm sáu hai đồng). Tổng cộng là 29.976.362đ (Hai chín triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn ba trăm sáu hai đồng).

Nhưng được trừ vào số tiền 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng chẵn) theo biên lai thu dự phí số: AA/2019/0001114, ngày 08/01/2020 tại Chi cục THADS huyện LN, chị B còn phải nộp tiếp số tiền 11.976.362đ (Mười một triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn ba trăm sáu hai đồng).

Anh Thân Văn L phải chịu 28.258.960đ (Hai tám triệu hai trăm năm tám nghìn chín trăm sáu mươi đồng) án phí chia tài sản.

Trả lại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lục Ngạn - Bắc Giang II, số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) theo biên lai thu dự phí số: AA/2019/0001272, ngày 08/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện LN.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

* Ngày 29/7/2020 Viện trưởng VKSND tỉnh BG có quyết định kháng nghị số 12/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án sơ thẩm số 33/2020/HNGĐ - ST ngày 07/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện LN tỉnh BG ; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm

xét xử sửa phần án phí của bản án sơ thẩm. Buộc anh L , chị B mỗi người phải chịu 5.128.000đ án phí đối với nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vắng mặt không có lý do, không có đơn xin rút đơn khởi kiện; bị đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Đại diện VKSND tỉnh BG không rút kháng nghị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BG phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do là chưa chấp hành quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BG , áp dụng khoản 2, Điều 308; Điều 309- Bộ luật Tổ tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, cụ thể: Buộc anh L , chị B mỗi người phải chịu 5.128.000đ án phí đối với nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng.

Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của quyết định kháng nghị: Bản án sơ thẩm số 33/2020/HNGĐ-ST được TAND huyện LN ban hành ngày 07/7/2020. Kháng nghị số 12/QĐKNPT-VKS-DS của Viện trưởng VKSND tỉnh BG được ban hành ngày 29/7/2020 là trong thời hạn quy định tại Điều 279, Điều 280 - Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015. Do đó kháng nghị là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng là chị Tổng Thị B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Anh Thân Văn L có đơn xin vắng mặt. HĐXX thấy những người này đã có bản tự khai và quan điểm trong hồ sơ vụ án. Việc chị B không đến phiên tòa xét xử vụ án được xác định là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình nên phải chịu hậu quả pháp lý do không chấp hành pháp luật. HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật tại khoản 3, Điều 296- Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt những người này.

[3]. Xét nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BG, HĐXX thấy:

[3.1]. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định chị B và anh L có tài sản chung tổng trị giá 1.453.518.000đ; nợ chung Ngân hàng 205.134.932đ và giải quyết phân chia cho anh L được sở hữu, sử dụng tài sản có giá trị 706.474.000đ; chia cho chị B được sở hữu, sử dụng tài sản có giá trị 747.044.000đ; buộc anh L trả nợ Ngân hàng 100.000.000đ; chị B trả nợ Ngân hàng 105.134.932đ.

Theo quy định tại các điểm a, b, e, khoản 5, Điều 27-Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội thì chị B phải chịu án phí ly hôn là 300.000đ; anh L, chị B phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia sau khi trừ đi số tiền phải trả cho Ngân hàng và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ngang nhau đối với giá trị tài sản phải thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân hàng. Cụ thể:

- Số tài sản anh L còn được hưởng sau khi trả Ngân hàng là $(706.474.000đ - 100.000.000đ) = 606.474.000đ$, nên anh L phải chịu án phí đối với số tài sản được chia là $20.000.000đ + (206.474.000đ \times 4\%) = 28.258.000đ$.

- Số tài sản chị B còn được hưởng sau khi trả Ngân hàng là $(747.044.000đ - 105.134.932đ) = 641.909.068đ$, nên chị B phải chịu án phí đối với số tài sản được chia là $20.000.000đ + (241.909.068đ \times 4\%) = 29.676.000đ$.

- Anh L, chị B mỗi người phải chịu án phí đối với nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng là $(205.134.932đ \times 5\%) : 2 = 5.128.000đ$.

Tổng cộng anh L phải chịu án phí $28.258.000đ + 5.128.000đ = 33.386.000đ$; chị B phải chịu án phí $300.000đ + 29.676.000đ + 5.128.000đ = 35.104.000đ$.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ giải quyết buộc anh L chịu 28.258.000đ; chị B phải chịu 29.976.000đ án phí mà không buộc anh L, chị B mỗi người phải chịu án phí đối với nghĩa vụ trả nợ 5.128.000đ là không đúng quy định của pháp luật.

[3.2]. Từ những nội dung trên, HĐXX thấy nội dung kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh BG là có căn cứ cần được chấp nhận.

[4]. Căn cứ quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, HĐXX áp dụng khoản 2, Điều 308; Điều 309- Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 33/2020/HNGĐ - ST ngày 07/7/2020 của TAND huyện LN, tỉnh BG về án phí sơ thẩm.

[5]. Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

[6]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên.

Căn cứ khoản 2, Điều 308; Điều 309- Bộ luật Tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

* Chấp nhận kháng nghị số 12/QĐKNPT-VKS-DS ngày 29/7/2020 của Viện trưởng VKSND tỉnh BG .

Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 33/2020/HNGĐ - ST ngày 07/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh BG về phần giải quyết án phí chia tài sản.

* Căn cứ khoản 1, Điều 14; Điều 15; Điều 16; khoản 1, Điều 53-Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 2, Điều 91; Điều 95 - Luật Tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 105, Điều 106, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468- Bộ luật Dân sự; khoản 1, Điều 28; Điều 35; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 280; khoản 3, Điều 296- Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6; điểm a, khoản 1, Điều 24; điểm a, điểm b, điểm e, khoản 5, Điều 27-Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tổng Thị B .
2. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa: Chị Tổng Thị B và anh Thân Văn L .

3. Con chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Tài sản:

- Giao cho anh Thân Văn L sở hữu, sử dụng gồm:

+ Diện tích 95,55m² trị giá là 659.295.000đ (Sáu trăm năm mươi chín triệu hai trăm chín mươi năm nghìn đồng), trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE524400, ngày 18/9/2006 do UBND huyện LN cấp cho hộ ông Thân Văn L và bà Tổng Thị B có diện tích 200m² đất; mục đích đất ở nông thôn; thời hạn sử dụng: Lâu dài; địa chỉ thửa đất: Thôn B , xã BĐ , huyện LN, tỉnh BG có các cạnh ABCDEHA cụ thể như sau: AB = 24m; BC= 0,4m; CD=4,5m; DE=1,6m; EH = 19,8m; HA = 4,5m (Có sơ đồ kèm theo bản án);

+ Trên đất có các tài sản gồm: 01 gian nhà cấp IV loại 2 xây năm 2008 lợp proximãng trị giá 22.821.000đ; 02 bán mái tôn trị giá 6.603.000đ; 01 mái lợp proximãng trị giá 1.292.000đ; 01 bộ bàn ghế lan bằng gỗ trị giá 4.250.000đ; 01 tivi LCD trị giá 3.556.000đ; 01 máy giặt Saiyo trị giá 1.920.000đ; 01 tủ lạnh Panasoic trị giá 500.000đ; 01 máy điều hoà Funtti trị giá 4.369.000đ; 01 xe Honda Dream, biển kiểm soát 98L-1763 trị giá 600.000đ; 02 bình nóng lạnh Tân Á: 01 bình (mua năm 2014) trị giá 200.000đ; 01 bình (mua năm 2017) trị giá 1.068.000đ (những tài sản trên anh L có thể tháo dỡ được).

+ Tổng cộng giá trị tài sản anh L được hưởng là 706.474.000 đ (Bảy trăm linh sáu triệu bốn trăm bảy mươi tư nghìn đồng).

- Giao cho Chị Tổng Thị B sở hữu, sử dụng:

+ Diện tích 95,55m² đất trị giá 659.295.000đ (Sáu trăm năm mươi chín triệu hai trăm chín mươi năm nghìn đồng), trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE524400, ngày 18/9/2006 do UBND huyện LN cấp cho hộ ông Thân Văn L và bà Tổng Thị B có diện tích 200m² đất; mục đích đất ở nông thôn; thời hạn sử dụng: Lâu dài; địa chỉ thửa đất: Thôn B , xã BD , huyện LN, tỉnh BG có các cạnh HEFGH cụ thể như sau: HE = 19,8m; EF= 3,5m; FG = 9,2m+9,6m; GH =8,6m (Có sơ đồ kèm theo bản án);

+ Tài sản trên đất gồm: 02 gian nhà cấp IV loại 2: 01 xây năm 2014, lợp proximãng trị giá 37.781.000đ; 01 xây năm 2006, lợp tôn, proximãng trị giá 40.520.000đ; 01 bể chứa nước trị giá 1.448.000đ; 01 nhà vệ sinh diện tích 3,0m² mái lợp proximãng và 01 mái lợp proximãng, diện tích = 91m² (anh L và chị B thống nhất không định giá tài sản); 01 xe máy Jupiter, biển kiểm soát 98M2-6779 trị giá 8.000.000đ.

+ Tổng giá trị tài sản chị B được hưởng là: 747.044.000đ (Bảy trăm bốn mươi bảy triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn đồng), có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án.

5. Công nợ:

- Buộc chị Tổng Thị B phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh LN - Bắc Giang II, số tiền nợ gốc là 100.000.000đ và lãi suất phát sinh (đến ngày 07/7/2020) là 5.134.932đ. Tổng cộng là 105.134.932đ (Một trăm linh năm triệu một trăm ba mươi tư nghìn chín trăm ba mươi hai đồng), theo Hợp đồng tín dụng số 2504-LAV-201701063, ngày 08/3/2017.

- Buộc anh Thân Văn L phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh LN - Bắc Giang II, số tiền nợ gốc là 100.000.000đ. Tổng cộng là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), theo Hợp đồng tín dụng số 2504-LAV-201701063, ngày 08/3/2017.

- Kể từ ngày xét xử sơ thẩm, anh Thân Văn L và chị Tổng Thị B còn phải tiếp tục chịu lãi suất theo mức lãi suất thoả thuận tại Hợp đồng tín dụng số 2504-LAV-201701063, ngày 08/3/2017 tương đương với số tiền mà anh L , chị B còn nợ gốc và lãi phát sinh chưa thanh toán cho đến khi thanh toán hết nợ.

- Nếu anh L và chị B không trả tiền đầy đủ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh LN - Bắc Giang II theo Hợp đồng tín dụng số 2504 - LAV - 201701063, ngày 08/3/2017. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh LN - Bắc Giang II có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện LN xử lý tài sản thế chấp theo quy định của Luật thi hành án dân sự để thu hồi nợ.

6. Lệ phí: Chị B xin chịu 5.000.000đ tiền chi phí cho việc thẩm định và định giá và tiền lấy kết quả trích đo theo hoá đơn tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất

đại huyện LN là 640.000đ. Tổng cộng là 5.640.000đ (Năm triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng), xác nhận chị B đã nộp đủ không phải nộp nữa.

7. Án phí sơ thẩm:

- Chị Tống Thị B phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn; 29.676.362đ (Hai chín triệu sáu trăm bảy sáu nghìn ba trăm sáu hai đồng) án phí chia tài sản chung và 5.128.000 đ án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng. Tổng cộng là 35.104.362đ (Ba mươi lăm triệu một trăm linh tư nghìn ba trăm sáu hai đồng). Nhưng được trừ vào số tiền 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng chẵn) theo biên lai thu dự phí số: AA/2019/0001114, ngày 08/01/2020 tại Chi cục THADS huyện LN, chị B còn phải nộp tiếp số tiền 17.104.362đ (Mười bảy triệu một trăm linh tư nghìn ba trăm sáu hai đồng).

- Anh Thân Văn L phải chịu 28.258.960đ (Hai tám triệu hai trăm năm tám nghìn chín trăm sáu mươi đồng) án phí chia tài sản chung và 5.128.000đ án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng. Tổng cộng là 33.386.960đ (Ba mươi ba triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn chín trăm sáu mươi đồng).

- Trả lại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh LN - Bắc Giang II, số tiền 5.400.000đ (Năm triệu bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai thu dự phí số: AA/2019/0001272, ngày 08/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện LN.

8. Án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9- Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BG ;
- TAND huyện LN;
- Chi cục THADS huyện LN;
- Công thông tin điện tử TANDTC;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Ong Thân Thắng

